



zhǎng wò

掌握

Verb · grasp; master; know well

Example Sentences

wǒ zhǎng wò le zhè ge dān cí
我掌握了这个单词。

I have mastered this word.

tā hěn kuài zhǎng wò le zhè mén xīn jì shù de shǐ yòng fāng fǎ
他很快掌握了这门新技术的使用方法。

He quickly mastered how to use this new technology.

tā zhǎng wò le yóu yǒng de jì qiǎo
他掌握了游泳的技巧。

He has mastered the skill of swimming.

Trace each character, then write the word on your own.

掌	掌	掌	掌	掌	掌	掌	掌	掌	掌	掌
掌	掌	掌	掌							

握	握	握	握	握	握	握	握	握	握	握
握	握	握	握							